



BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đợt 2)

Dự án đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông

(Kèm theo phương án dự thảo)

STT	MHIS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức											Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở												
1	2	3		4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15		16	17	18
A BỔ SUNG CÂY TRỒNG, VẬT KIẾN TRÚC																				
1	01	Ông Nguyễn Văn Thuận	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	297,8	297,8							20.225.912	14.454.461		1.800.000				36.480.373	Bổ sung
2	02	Hộ Ông Nguyễn Văn Thu	Tổ 4 ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	352,4	352,4							0	20.919.713		10.800.000			4.000.000	35.719.713	Bổ sung
3	03	Hộ Ông Phạm Tạo và Bà Phạm Thị Thu	Tổ 5 ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	388,8	388,8							0	8.186.109		7.200.000			4.000.000	19.386.109	Bổ sung
4	04	Bà Hoàng Thị Thu Hương	9/2A, KP2, P. Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai	807,9	807,9							0	595.000		1.800.000				2.395.000	Bổ sung
5	06	Bà Văn Đình Vỹ Phương	246, Tổ 2, thôn Tây Lạc, ấp An Chu, xã Bình Minh, Thành phố Đồng Nai	151,6	151,6							0	-		1.800.000	31.836			1.831.836	Bổ sung
6	08	Bà Dương Thị Loan	88/6/18A tổ 43, khu phố 9, phường Tân Triều, Thành phố Đồng Nai	89,5	89,5							0	-		1.800.000	18.795.000			20.595.000	Bổ sung
7	09	Ông Bùi Văn Nghĩa	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	258,8	258,8					258,8		2.376.000	19.194.351		1.800.000				23.370.351	Bổ sung
8	10	Ông Võ Văn Thông và Bà Nguyễn Thị Hoàn	Tổ 4, Ấp Láng Me 2 II, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	483,3	483,3					483,3		0	45.710.101		3.600.000				49.310.101	Bổ sung
9	12	Ông Phạm Xuân Thanh và Bà Lê Thị Kim Loan	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	250,0	250,0					250,0		0	4.262.897		3.600.000				7.862.897	Bổ sung
10	13	Ông Nguyễn Khánh Sơn	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	48,2	48,2					48,2		0	4.879.512		1.800.000				6.679.512	Bổ sung
11	14	Hộ Bà Lê Thị Thanh và Ông Nguyễn Phi Vũ	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	828,8	828,8					828,8		0	15.403.182		9.000.000				24.403.182	Bổ sung
12	16	Bà Nguyễn Thụy Ngọc Bích	ấp Bê Bạc, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	917,1	917,1							0	-	-	1.800.000				1.800.000	Bổ sung
13	18	Ông Hoàng Văn Hoan và Bà Hoàng Thị Mỹ Hương	lô C59, Khu phố Bình Thiên, phường Trần Biên, Thành phố Đồng Nai	72,3	72,3							0	-		3.600.000		2.000.000		5.600.000	Bổ sung



STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức											Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
14	20	Ông Nguyễn Khánh Thành và bà Nguyễn Thị Lự	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	66,0	66,0				66,0		0	-	-	3.600.000			3.600.000	Bổ sung		
15	23	Ông Nguyễn Xuân Hòa và Bà Nguyễn Thị Điềm	ấp 5, xã Xuân Hoà, Thành phố Đồng Nai	92,6	92,6						0	1.576.306	-	3.600.000			5.176.306	Bổ sung		
16	24	Ông Nguyễn Xuân Hạnh và Bà Vũ Thị Xuân Trang	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	1.036,1	1.036,1				1.036,1		0	-	-	1.800.000			1.800.000	Bổ sung		
17	26	Bà Lê Thị Hồng đồng sử dụng đất với ông Lê Tuấn Dũ	309/6, Khu phố 28, phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai (Lê Thị Hồng); 788 đường Nguyễn Thị Minh Khai, KP Đông Thành, phường Tân Đông Hiệp, TP. HCM	1.322,8	1.322,8						0	4.507.512	-	3.600.000			8.107.512	Bổ sung		
18	27	Bà Lê Thị Hồng	309/6, Khu phố 7, phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai	1.784,9	1.678,1	106,8					0	5.692.080	-	1.800.000			7.492.080	Bổ sung		
19	28	Ông Vũ Tuấn Danh	ấp Gia Canh 7, xã Định Quán, Thành phố Đồng Nai	1.822,8	1.822,8						0	7.795.385	-	1.800.000	328.104.000	4.000.000	341.699.385	Bổ sung		
20	30	Ông Lê Tuấn Dũ và Bà Trần Thị Hương Quỳnh	899/1B Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. HCM)Lê Tuấn Dũ; Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai (Trần Thị Hương Quỳnh)	3.050,3	3.050,3						0	61.250.100	-	3.600.000			64.850.100	Bổ sung		
21	33	Ông Phạm Thanh Tú	Ấp Bè Bạc, xã Xuân Đông, tỉnh Đồng Nai	4.068,8	4.068,8				4.068,8		0	75.923.053	-	1.800.000			77.723.053	Bổ sung		
22	35	Bà Lương Thanh Vung	12/17 khu phố Công Lý, phường Trần Biên, Thành phố Đồng Nai	4.374,3	4.374,3						0	83.340.300	-	1.800.000	787.374.000		872.514.300	Bổ sung		
23	36	Bà Dương Minh Ngà	119 đường Đông Bắc, KP 34, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh	361,4	361,4						0	1.992.673	-	1.800.000			3.792.673	Bổ sung		
24	37	Ông Dương Văn Túc đồng sử dụng đất với ông Nguyễn Văn Phú	119 đường Đông Bắc, KP 34, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh (Dương Văn Túc); 107A Gò Dầu, phường Phú Thọ Hoà, TP. HCM (Nguyễn Văn Phú)	351,8	351,8						0	1.407.200	-	3.600.000			5.007.200	Bổ sung		
25	38	Ông Dương Văn Túc	119 đường Đông Bắc, KP 34, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh	324,0	324,0							13.348.652					13.348.652	Bổ sung		
26	42	Ông Tạ Văn Thiện	ấp Thoại Hương, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	202,4	202,4				202,4		592.000	2.061.456					2.653.456	Bổ sung		

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)						Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức	Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông										
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
27	46	Ông Nguyễn Đức Ngọc và bà Hồ Thị Diệp	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	81,1	81,1				81,1		0	-		3.600.000				3.600.000	Bổ sung	
28	47	Ông Trịnh Thành Đô	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	770,4	770,4				770,4		9.660.000	1.584.000		1.800.000				13.044.000	Bổ sung	
29	51	Bà Nguyễn Thị Gấm	KP Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai	380,0	380,0						0	2.270.429						2.270.429	Bổ sung	
30	53	Ông Phan Thanh Lâm	xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	254,1	254,1				254,1		0	1.016.000		1.800.000				2.816.000	Bổ sung	
31	54	Ông Hồ Đăng Trâm	xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	947,6	947,6				947,6		0	6.247.800		14.400.000				20.647.800	Bổ sung	
32	56	Ông Dương Văn Túc (Đồng sở hữu với Nguyễn Văn Phú, Trần Thị Kim Thanh, Trần Thị Minh Hiền)	134 đường Lê Thị Hồng, phường Gò Vấp, TP. HCM (Trần Thị Kim Thanh); 119 đường Đông Bắc, KP 34, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh (Dương Văn Túc); 107A Gò Dầu, phường Phú Thọ Hoà, TP. HCM (Nguyễn Văn Phú); 248/23/35 Nguyễn Thái Bình, phường Bảy Hiền, TP. HCM (Trần Thị Minh Hiền)	363,2	363,2						0	1.822.538						1.822.538	Bổ sung	
33	58	Bà Huỳnh Thị Hòa	Hẻm 1/14 Hoàng Diệu, tổ 14A, KP7, Phường Long Khánh, Đồng Nai	2.347,0	2.347,0						0	-		1.800.000	387.255.000			389.055.000	Bổ sung	
34	59	Ông Nguyễn Thái Phi	26 Trần Khánh Dư, P. Lâm Viên-Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	689,2	689,2						0	5.130.617						5.130.617	Bổ sung	
35	69	Ông Lê Bồi	ấp 4, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	562,0	562,0				562,0		0	13.427.182		1.800.000				15.227.182	Bổ sung	
36	70	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	1.660,5	1.660,5						0	78.736.000		1.800.000	348.705.000			429.241.000	Bổ sung	
37	77	Ông Trần Duy Thương	Tổ nhân dân tự quản số 13, ấp Phú Tây, xã An Định, tỉnh Vĩnh Long	1.087,8	1.087,8						0	1.254.000		1.800.000	207.225.000			210.279.000	Bổ sung	
38	78	Ông Vũ Trọng Đức	P303 TT Công ty xây dựng cầu Thăng Long, tổ 45, Phường Láng, TP. Hà Nội	101,6	101,6						0	690.880		1.800.000				2.490.880	Bổ sung	
39	82	Ông Phạm Hồng Duy	Phường Trần Biên, Thành phố Đồng Nai	3.706,7	3.706,7						0	61.936.000		1.800.000	611.605.500			675.341.500	Bổ sung	
40	83	Ông Lê Thanh Phương và bà Hoàng Thị Trinh	34C Yersin, khu phố 14, phường Bến Nghé, TP. Hồ Chí Minh	931,6	931,6						0	8.016.418		3.600.000				11.616.418	Bổ sung	

NT
AM

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)						Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức	Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông										
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
1	05	Bà Nguyễn Châu Thùy Giang	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	78,7	78,7				78,7	62.204.480	70.118.400	2.133.440		1.800.000	62.566.500	12.000.000	210.822.820	Trình mới		
2	15	Hộ Bà Nguyễn Thị Út	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	1.092,2	1.092,2				1.092,2	264.749.280	-	-		3.600.000	324.383.400	20.000.000	612.732.680	Trình mới		
3	19	Bà Lê Đỗ Hà My	195/58 Nguyễn Văn Thương, F25, Q Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	382,2	382,2				382,2	92.645.280				1.800.000		8.000.000	102.445.280	Trình mới		
4	21	Ông Nguyễn Thế Vương và ông Trần Minh Hiếu	13.09KCHCT Lan Phương, Khu phố 24, Phường Thủ Đức, TP Hồ chí Minh Tò 3, Khu A, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, TP Đồng Nai	199,7	199,7				199,7	48.407.280					3.600.000	8.000.000	60.007.280	Trình mới		
5	22	Ông Trần Minh Tuấn và bà Nguyễn Thị Hương	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	1.445,2	1.445,2				1.445,2	350.316.480	178.651.088	25.912.935		3.600.000	429.224.400	20.000.000	1.007.704.903	Trình mới		
6	29	Bà Lê Thị Ngọc Nguyên	142 KP4, Phường Tân Hạnh, TP. Biên Hòa	1.861,8	1.861,8				1.861,8	451.300.320		6.322.824		1.800.000	444.039.300	20.000.000	923.462.444	Trình mới		
7	31	Ông Nguyễn Thành Điểm và bà Nguyễn Thị Hôn	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	1.533,6	1.533,6				1.533,6	371.744.640		46.690.650		3.600.000	455.479.200	20.000.000	897.514.490	Trình mới		
8	32	Ông Nguyễn Văn Phú	107A, Gò Dầu, P. Phú Thọ Hòa, TP. Hồ Chí Minh	1.523,0	1.523,0				1.523,0	369.175.200		35.740.534				16.000.000	420.915.734	Trình mới		
9	44	Võ Minh Đạt	P. Long Khánh, TP. Đồng Nai	579,4	579,4				579,4	140.214.800		172.153		1.800.000		12.000.000	154.186.953	Trình mới		
10	45	Hồ Việt Cường	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	99,1	99,1				99,1	24.021.840	112.000			1.800.000	29.432.700	8.000.000	63.366.540	Trình mới		
11	48	Nguyễn Ngọc Hải	ấp Thoại Hương, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	407,3	407,3				407,3	98.566.600	768.000			1.800.000	86.143.950	12.000.000	199.278.550	Trình mới		
12	49	Trịnh Ba	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	507,9	507,9				507,9	122.911.800		2.031.600		9.000.000	107.420.850	16.000.000	257.364.250	Trình mới		
13	50	Huỳnh Văn Trãi và Ngô Thị Hồng	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	996,4	996,4				996,4	241.128.800		1.991.200		3.600.000	210.738.600	16.000.000	473.458.600	Trình mới		
14	60	Nguyễn Minh Hùng	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	253,1	253,1				253,1	61.250.200	31.104.000	4464550		3.600.000	56.947.500	12.000.000	169.366.250	Trình mới		
15	61	Đông Hồng Điệp	xã An Phước, TP. Đồng Nai	3.157,0	3.157,0				3.157,0	911.261.508	374.275.885	102.101.092		1.800.000		20.000.000	1.409.438.485	Trình mới		

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức											Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở												
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
16	62	Phan Minh Quan và Vũ Thị Kim Khánh	ấp Thoại Hương, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	708,1	708,1					708,1	171.360.200				3.600.000	149.763.150	16.000.000	340.723.350	Trình mới	
17	63	Nguyễn Thị Hoàng	phường Hàng Gòn, TP. Đồng Nai	877,6	877,6					877,6	212.379.200	192.000	24.360.000		1.800.000	185.612.400	16.000.000	440.343.600	Trình mới	
18	64	Võ Hồng Sơn và Phan Thị Yến	ấp 2, xã Xuân Đông, TP.Đồng Nai	1.450,5	1.450,5					1.450,5	351.021.000	53.982.720	48.751.337		3.600.000	352.471.500	20.000.000	829.826.557	Trình mới	
19	65	Phan Ngọc Hạnh và Trương Thị Thanh	ấp Thoại Hương, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	151,8	151,8					151,8	36.735.600	52.876.800	6.704.096		3.600.000	36.887.400	12.000.000	148.803.896	Trình mới	
20	66	Huỳnh Thị Bảo Châu	ấp 5, xã An Phước, huyện Long Thành, TP.Đồng Nai	667,4	667,4					667,4	161.510.800		36.758.812		1.800.000		16.000.000	216.069.612	Trình mới	
21	67	Nguyễn Văn Hoá và Nguyễn Thị Thanh	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	122,9	122,9					122,9	29.741.800	2.073.600	2.327.714		3.600.000	29.864.700	8.000.000	75.607.814	Trình mới	
22	68	Trần Minh Hùng và Phạm Thị Mỹ	ấp cộ Dầu 1, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	211,1	211,1					211,1	51.086.200	4.147.200	7.916.250		1.800.000	51.297.300	12.000.000	128.246.950	Trình mới	
23	71	Hộ ông Trần Xuân Quang	ấp cộ Dầu 1, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	1.155,6	1.155,6					1.155,6	464.320.080	658.560	195.132.528		7.200.000	514.819.800	20.000.000	1.202.130.968	Trình mới	
24	72	Quách Huệ Mỹ và Lâm Nhục Sênh	Tổ 14, KP Bình Hoà, P.Tân Phước Khánh, TP.HCM	3.418,2	3.418,2					3.418,2	1.693.739.660	252.800	34.520.550				20.000.000	1.748.513.010	Trình mới	
25	79	Phạm Tường Nguyên	ấp Bể Bạc, xã Xuân Đông, TP Đồng Nai	2.022,3	2.022,3					2.022,3	489.396.600		5.528.692		10.800.000	491.418.900	20.000.000	1.017.144.192	Trình mới	
26	80	Đỗ Thị Minh	ấp Cộ Dầu 1, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai	1.075,9	1.075,9					1.075,9	260.367.800		37.844.000		1.800.000	261.443.700	20.000.000	581.455.500	Trình mới	
27	84	Nguyễn Mạnh Hùng	96, Đường 9A, KP Phước Thiện, P.Long Bình, Q 9, TP.HCM	1.811,4	1.811,4					1.811,4	438.358.800	43.188.768	99.439.208		1.800.000	383.111.100	20.000.000	985.897.876	Trình mới	
28	91	Ông Trương Quang Hùng	75/2, Trần Thánh Tông, Khu phố 8, P. Tân Sơn, TP.HCM	2.049,6	2.049,6					2.049,6	496.003.200		3.890.004		1.800.000		20.000.000	521.693.204	Trình mới	
29	92	Nguyễn Duy Khánh	ấp 1, xã Xuân Quế, TP.Đồng Nai	1.375,4	1.375,4					1.375,4	332.846.800		21.841.765		1.800.000	334.222.200	20.000.000	710.710.765	Trình mới	
30	94	Hộ ông Đinh Thanh Lương	Tổ 7, ấp 10, xã Sông Ray, thành phố Đồng Nai	1.088,3	1.088,3					1.088,3	437.278.940	3.623.880	70.539.776		9.000.000	514.221.750	20.000.000	1.054.664.346	Trình mới	
31	95	Ông Nguyễn Văn Nhượng và bà Đinh Thị Nhung	Tổ 7, ấp La Hoa, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	3.798,3	3.798,3					3.798,3	919.188.600	114.783.480	48.715.652		3.600.000	892.630.800	20.000.000	1.998.918.532	Trình mới	

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú			
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức													
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
2	02	UBND xã Xuân Đông	ấp Bể Bạc, xã Xuân Đông	1,8					1,80									-				
				30,9					30,90										-			
				1426,1					1.426,10											-		
				57,7					57,70											-		
				306,3					306,30											-		
				251,4					251,40											-		
				86					86,00											-		
				306,2					306,20											-		
				100,3					100,30												-	
				267,5					267,50												-	
				838,4					838,40												-	
				88,9					88,90												-	
				138,3					138,30												-	
				114					114,00												-	
249,3					249,30												-					
92					92,00												-					
2	02	UBND xã Xuân Đông	ấp Bể Bạc, xã Xuân Đông	317,7					317,70									-				
				346,8					346,80										-			
				125,5					125,50											-		
				19,6					19,60											-		
				64,8					64,80											-		
				39,6					39,60												-	
				469,1					469,10												-	
				1213,2					1.213,20												-	
				47,8					47,80												-	
10,2					10,20												-					
Tổng B				50.877,0	39.555,8	0,0	210,8	0,0	1.293,6	9.816,8	41.060,2	11.858.821.708	1.391.235.445	984.271.899	0,0	117.000.000	7.237.083.450	632.000.000	22.220.412.502			
Tổng cộng = (A+B)				102.296,1	89.739,4	1.235,5	210,8	0,0	1.293,6	9.816,8	59.662,0	11.858.821.708	1.823.913.673	1.911.787.516	0,0	306.000.000	10.793.958.786	658.000.000	27.352.481.683			
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ																	27.352.481.683					
2. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường (1*3,5%)																	957.336.859	Trong đó:				
a. Kinh phí Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ (2*85%)																	813.736.330					
b. Kinh phí UBND xã Xuân Đông (2*15%)																	143.600.529					
Tổng cộng = (1+2)																	28.309.818.542					